

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Tên cơ sở giáo dục : Trường THPT Chuyên Trần Phú

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số/QĐ - ngày...../...../.... của)

TT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
1	2	3	
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1,196,921,437	
1.2	Mức thu 125.000đ/hs/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	2,338,757,016	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2,338,757,016	
1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])</u>	2,338,757,016	
1.6	Số chi trong năm	2,545,633,675	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	839,663,926	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	180,290,000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	708,753,790	
	- Chi khác(tiền thưởng)		
1.7	Số dư cuối năm	990,044,778	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)		
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
2.1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	25,267,383	
2.1.2	Mức thu 9.000đ/hs/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	9,162,956,100	

2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	9,162,956,100	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	9,162,956,100	
2.1.6	Số chi trong năm	8,959,552,086	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	6,271,686,460	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	806,359,688	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	716,764,167	
	- Chi phúc lợi	1,164,741,771	
	- Chi khác:.....		
2.1.7	Số dư cuối năm	228,671,397	
2.2	Học nghề	91,892,000	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.2.2	Mức thu 45 000đ/hs/tháng		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	49,425,000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	49,425,000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	49,425,000	
2.2.6	Số chi trong năm	126,892,000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
2.2.7	Số dư cuối năm	14,425,000	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		

3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Dịch vụ: Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	162,781,080	
4.1.2	Mức thu xe đạp :30 000đ/hs/ tháng; xe máy,xe đạp điện :50 000đ/hs/ tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	797,600,000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	797,600,000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	797,600,000	
4.1.6	Số chi trong năm	741,186,676	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	79,760,000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	219,194,404	
4.2.	Dịch vụ: căng tin		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	58,430,000	
4.2.2	Mức thu :		
4.2.3	Tổng số thu trong năm		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
4.2.6	Số chi trong năm	50,400,000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		

	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....	50,400,000	
4.2.7	Số dư cuối năm	8,030,000	
4.1.	Khác		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	43,927,128	
4.1.2	Mức thu		
4.1.3	Tổng số thu trong năm		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	123,566,318	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
4.1.6	Số chi trong năm	123,566,318	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	167,493,446	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		
5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		

	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
6.1	Tiền điện điều hòa, nước, giấy WC, WC trường		
6.1.1	Số học sinh: 2001.5 . Năm trước mang sang	4,762,805	
6.1.2	Mức thu 300 000đ/hs/kỳ		
6.1.3	Tổng thu	1,020,429,958	
6.1.4	Đã chi	1,025,192,763	
6.1.5	Dư	0	
6.2	Tiền Sổ liên lạc điện tử		
6.2.1	Số học sinh 1922 ; Năm trước mang sang	3,200,000	
6.2.2	Mức thu 200 000đ/hs/năm		
6.2.3	Tổng thu	197,500,000	
6.2.4	Đã chi	197,500,000	
6.2.5	Dư	3,200,000	
6.3	Tiền XHHGD Khuyến học		
6.3.1	Số học sinh Năm trước mang sang	848,343,056	
6.3.2	Mức thu 300 000đ/hs/năm		
6.3.3	Tổng thu	297,950,000	
6.3.4	Đã chi	669,687,752	
6.3.5	Dư	476,605,304	
6.4	Tiền XHHGD Giấy thi, giấy nháp, phiếu trắc nghiệm....		
6.4.1	Số học sinh 2508 Năm trước mang sang	509,240,040	
6.4.2	Mức thu 230 000đ/hs/năm		

6.4.3	Tổng thu	296,850,000	
6.4.4	Đã chi	771,568,490	
6.4.5	Dư	34,521,550	
6.5	Tiền Y tế học sinh		
6.5.1	Số học sinh Năm trước mang sang	-47,615,996	
6.5.2	Mức thu		
6.5.3	Tổng thu	1,008,616,747	
6.5.4	Đã chi	968,005,535	
6.5.5	Dư	-7,004,784	
6.6	Tiền Khác		
6.6.1	Số học sinh; Năm trước mang sang	358,764,152	
6.6.2	Mức thu		
6.6.3	Tổng thu	5,670,765,899	
6.6.4	Đã chi	5,333,698,680	
6.6.5	Dư	695,831,371	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		

	Chi khác		
2	Chi quản lý hành chính		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Học phí		
2	Học nghề		
3	Học Tiếng anh		
4	Học kỹ năng sống		
5	Trông giữ xe đạp		
6			
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	25,607,689,652	
	Chi thanh toán cá nhân	21,058,799,078	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	621,216,996	
	Chi mua sắm sửa chữa	593,191,080	
	Chi khác	3,334,482,498	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16,000,000,000	
	Chi thanh toán cá nhân	5,941,940,850	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	8,069,215,661	
	Chi mua sắm sửa chữa	438,580,000	
	Chi khác	1,550,263,489	
II	Nguồn viện trợ		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
			
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		

2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

NGƯỜI LẬP

HP, ngày.. tháng . năm 2023

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

[\[1\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)

[\[2\] Ghi: 6 tháng đầu năm hoặc cả năm.](#)

[\[3\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)

[\[4\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)

[\[5\] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.](#)